

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ LA GI
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 03/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 16-01-2025
V/v: “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ LA GI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Yến Nhi;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Đức Hơn - Ông Nguyễn Thanh Hoàng;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Nga, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã La Gi tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân;

Ngày 16 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã La Gi, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 333/2024/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2025, về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2024/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm: 1971. Địa chỉ: Khu phố G, phường T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận. Có mặt

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm: 1965. Địa chỉ: Khu phố G, phường T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 10 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị L trình bày: Bà và ông C sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1989 tại xã N, huyện P nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu cả hai sống hạnh phúc. Đến năm 2006, bà và ông C chuyển vào thị xã L. Thời gian này, ông bà thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, cãi vã, ông C bỏ đi, không còn sống chung với bà và các con. Từ đó đến nay, các bên

không còn liên lạc. Nay bà xác định không còn tình cảm với ông C nên yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông C.

Về con chung: Quá trình chung sống bà và ông C có 02 con chung là Nguyễn Phương A, sinh năm 1989; Nguyễn Trâm A1, sinh ngày 10/3/1994. Các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà và ông C tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn C trình bày: Ông và bà L sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1989, từ đó đến nay không đăng ký kết hôn. Cả hai sống chung hạnh phúc được vài năm thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên bất đồng quan điểm sống dẫn đến cãi vã. Cả hai không hàn gắn được nên năm 2006 ông và bà L không sống chung với nhau nữa. Nay bà L yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông thì ông đồng ý với yêu cầu của bà L. Yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà L.

Về con chung: Quá trình chung sống ông và bà L có 02 con chung là Nguyễn Phương A, sinh năm 1989; Nguyễn Trâm A1, sinh ngày 10/3/1994. Các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Ông và bà L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết, bị đơn có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt, nội dung trong đơn thể hiện ông giữ nguyên ý kiến trình bày.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã La Gi:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, cấp tổng đạt văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật; Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng theo quy định.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà L và ông C; Về con chung, tài sản

chung, nợ chung, đương sự không yêu cầu nên không xem xét. Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã La Gi tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Bà Lê Thị L khởi kiện yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Nguyễn Văn C nên quan hệ tranh chấp trong vụ án là ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Nguyễn Văn C có nơi cư trú tại khu phố G, phường T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã La Gi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự;

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Bà L và ông C đều thừa nhận rằng cả hai sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1989 tại xã N, huyện P. Trong thời gian chung sống thì có 02 con chung là Nguyễn Phương A, sinh ngày 02/9/1989 và Nguyễn Trâm A1, sinh ngày 10/3/1994. Các con chung đều sinh tại xã N và đăng ký khai sinh tại Ủy ban nhân dân xã N. Đến năm 2005 thì bà và ông C dẫn theo các con chung vào L sinh sống. Từ năm 1989 đến nay, ông bà không đăng ký kết hôn. Lời khai của các đương sự phù hợp với xác nhận của Ủy ban nhân dân xã N; Ủy ban nhân dân phường T và phù hợp với chứng cứ là thời điểm sinh con chung Nguyễn Phương Anh do bà L cung cấp. Như vậy, có căn cứ để xác định rằng bà L và ông C sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1989 mà không đăng ký kết hôn. Mặt khác, các đương sự cũng thừa nhận trong quá trình chung sống, cả hai phát sinh nhiều mâu thuẫn nên đã không sống chung với nhau từ năm 2006.

Xét thấy, tại thời điểm sống chung, bà L và ông C đủ điều kiện kết hôn theo quy định nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Theo khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình quy định “1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy

định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý... ” Do đó, việc sống chung giữa bà L và ông C không được pháp luật công nhận và không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng. Nay, bà L và ông C không còn sống chung với nhau và đều có yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng, vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 14 và Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà L và ông C.

[2.2] Về con chung: Các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động, bà và ông C không yêu cầu giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Lê Thị L và ông Nguyễn Văn C tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

[3] Về án phí, nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 246 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 9, 14, 15, 16, 51, 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L đối với ông Nguyễn Văn C về việc “Ly hôn”

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị L và ông Nguyễn Văn C.
2. Về con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết
3. Tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.
4. Án phí: Bà Lê Thị L phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0011981 ngày 14/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã La Gi. Bà L đã nộp đủ án phí.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại địa phương.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND thị xã La Gi;
- Chi cục THADS thị xã La Gi;
- Các đương sự;
- UBND phường Tân An;
- UBND xã Ngũ Phụng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Thị Yến Nhi